



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 04

Ngày 10 tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

29/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 151/2025/NQ-HĐND quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	4
29/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 153/2025/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh quy định về thành lập, nội dung, mức chi kinh phí và bảo đảm điều kiện hoạt động đối với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La	6
29/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 154/2025/NQ-HĐND quy định về chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh đến năm 2030	8
29/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 155/2025/NQ-HĐND quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh	19

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

29/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 606/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách nhà nước cấp huyện (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh (đợt 4)	43
29/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 605/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp huyện (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của ngân sách cấp tỉnh (đợt 3)	52
29/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 607/NQ-HĐND thống nhất mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất hàng năm trên địa bàn tỉnh	58
29/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 608/NQ-HĐND về việc phân bổ nguồn ngân sách Trung ương năm 2025 để đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (đợt 2)	63
29/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 609/NQ-HĐND về việc điều chỉnh dự toán 6 tháng đầu năm 2025 của các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và các xã, phường khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp	67
29/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 610/NQ-HĐND thông qua danh mục thu hồi đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh	69
29/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 611/NQ-HĐND điều chỉnh diện tích thu hồi đất tại Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh về thông qua danh mục dự án thu hồi đất	73
29/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 612/NQ-HĐND về việc điều chỉnh nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 223/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sơn La đến năm 2030	74
29/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 613/NQ-HĐND về việc quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã năm 2026	82

29/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 614/NQ-HĐND về việc quyết định tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách Nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh năm 2026	84
------------	--	----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 151/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh
theo quy định tại khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP
ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Xét Tờ trình số 834/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1275/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp;

HĐND ban hành Nghị quyết quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

b) Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của Luật Đất đai, Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.

b) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024.

c) Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

Điều 2. Quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

1. Đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư

a) Đối với các dự án thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư

Miễn 30 năm sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản, nhưng tối đa không quá thời hạn thuê đất.

b) Đối với các dự án thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư

Miễn toàn bộ thời gian thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản.

2. Đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh không thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư

Miễn 22 năm sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản, nhưng tối đa không quá thời hạn thuê đất.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2026

2. Trường hợp người sử dụng đất đang được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất cao hơn quy định của Nghị quyết này thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp mức ưu đãi thấp hơn quy định tại Nghị quyết này thì được hưởng theo quy định tại Nghị quyết này của thời hạn ưu đãi còn lại kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành. Trường hợp đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà đã hết thời gian được hưởng ưu đãi thì không thực hiện ưu đãi theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 38 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 153/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh quy định về thành lập, nội dung, mức chi kinh phí và bảo đảm điều kiện hoạt động đối với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 46/2014/QH13 và Luật số 51/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 159/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 860/TTr-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 1265/BC-PC ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của HĐND tỉnh quy định về thành lập, nội dung, mức chi kinh phí và bảo đảm điều kiện hoạt động đối với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại khoản 1 Điều 2, điểm a khoản 2 Điều 3, khoản 8 Điều 3, Điều 4 của Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của HĐND tỉnh quy định về thành lập, nội dung, mức chi kinh phí và bảo đảm điều kiện hoạt động đối với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Bãi bỏ cụm từ “thị trấn” tại khoản 1 Điều 2.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 3 như sau: “Hỗ trợ 100% mức đóng của người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện theo mức chuẩn nghèo của nông thôn theo quy định của Chính phủ (ngoài mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện) và của người tham gia Bảo hiểm y tế (ngoài mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước được quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 46/2014/QH13 và Luật số 51/2024/QH15”.

3. Sửa đổi cụm từ “Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định mức chi công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La và các quy định tài chính hiện hành của Nhà nước” thành “Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh Quy định mức chi công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La và các quy định tài chính hiện hành của Nhà nước” tại khoản 8 Điều 3.

4. Sửa đổi cụm từ “các huyện, thành phố” thành “các xã, phường” tại Điều 4.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 01 năm 2026.

2. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

3. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 38 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 154/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về chính sách phòng, chống
và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh đến năm 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy số 73/2021/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khoá XV số 227/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 849/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1208/BC-VHXXH ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hoá - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp;

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định về chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, tập thể, cá nhân liên quan đến công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nội dung, mức hỗ trợ chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy

Nội dung, mức hỗ trợ chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 được thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 08 tháng 01 năm 2026 và hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2031.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về ban hành chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025 và Nghị quyết số 95/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 38 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

Phụ lục
CHÍNH SÁCH PHÒNG, CHỐNG VÀ KIỂM SOÁT MA TUÝ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2030
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 154/2025/NQ-HĐND
ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
I	Chính sách hỗ trợ người cai nghiện ma túy, người phải xác định tình trạng nghiện ma túy		
1	Hỗ trợ cho người cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy		
1.1	Hỗ trợ người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy		
-	Hỗ trợ chi phí cai nghiện ma túy và thuốc chữa bệnh thông thường		
+	Người cai nghiện ma túy tự nguyện thuộc các đối tượng quy định tại khoản 2, Điều 39 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP của Chính phủ	01 người	Hỗ trợ thêm 05% chi phí cai nghiện ma túy và thuốc chữa bệnh thông thường
+	Người cai nghiện ma túy tự nguyện là các đối tượng khác ngoài đối tượng quy định tại khoản 2, Điều 39, Nghị định số 116/2021/NĐ-CP của Chính phủ	01 người	Hỗ trợ 95% chi phí cai nghiện ma túy và thuốc chữa bệnh thông thường
-	Tiền điện, nước sinh hoạt	01 người/tháng	Hỗ trợ 25% định mức của người cai nghiện ma túy bắt buộc quy định tại khoản 7, Điều 5, Thông tư số 62/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính
-	Tiền học văn hoá, học nghề <i>(nếu bản thân người cai nghiện ma túy có nhu cầu; chỉ hỗ trợ lần đầu không hỗ trợ trường hợp tái nghiện)</i>	01 người	Hỗ trợ 75% chi phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo quy định tại Quyết định số 26/2017/QĐ-UBND ngày 16/8/2017 của UBND tỉnh ban hành danh mục nghề và quy

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
			định mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Sơn La
1.2	Hỗ trợ mai táng phí: Gia đình có người cai nghiện ma túy bắt buộc tại cơ sở cai nghiện ma túy tử vong (<i>có thân nhân đến đưa thi thể về gia đình mai táng</i>) được hỗ trợ chi phí mai táng	Đồng/ca tử vong	3.000.000
1.3	Người cai nghiện ma túy bắt buộc tại cơ sở cai nghiện ma túy khi chấp hành xong quyết định trở về địa phương nơi cư trú thì được cơ sở cai nghiện ma túy cấp 01 (<i>một</i>) bộ quần áo theo mùa (<i>mùa hè hoặc mùa đông, nếu không có</i>). Mức tối đa để mua sắm:	Đồng/bộ quần áo mùa hè	240.000
		Đồng/ bộ quần áo mùa đông	400.000
2	Hỗ trợ kinh phí cai nghiện ma túy cho người bị tạm giam, phạm nhân tại Trại tạm giam, nhà tạm giữ của Cơ quan Công an được hỗ trợ cắt cõn nghiện:	Người/đợt điều trị	Bảng mức chi phí tiền thuốc cắt cõn cho người cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện
3	Hỗ trợ cho cá nhân thuộc diện cần phải xác định tình trạng nghiện trong những ngày đi trên đường để thực hiện xác định (<i>trường hợp theo quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1, Điều 27 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021</i>)		
-	Tiền ăn	Đồng/người/ngày	70.000
-	Tiền thuê phòng ngủ (<i>nếu có</i>)	Đồng/người/ngày	Thực hiện mức chi đối với các đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức và người lao động quy định tại Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh
4	Hỗ trợ trong thời gian xác định tình trạng nghiện tại các cơ sở cai nghiện ma túy,		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
	cơ sở y tế đối với trường hợp theo quy định tại các điểm a, b, c, d, khoản 1 Điều 27 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021		
-	Tiền ăn	Người/ngày	Bằng 0,8 mức lương cơ sở hiện hành/tháng
-	Tiền điện, nước, vệ sinh	Đồng/người/lần xác định tình trạng nghiện	30.000
-	Tiền trang cấp vật dụng cá nhân	Đồng/người/lần xác định tình trạng nghiện	40.000
II	Chính sách triệt xóa cây có chứa chất ma túy		
1	Hỗ trợ cho tập thể, cá nhân có công phát hiện và tham gia triệt phá diện tích trồng, tái trồng cây có chứa chất ma túy		
1.1	Hỗ trợ kinh phí cho tập thể, cá nhân có công phát hiện diện tích (m ²) trồng, tái trồng cây có chứa chất ma túy		
-	Diện tích trồng dưới 20 m ²	Đồng/trường hợp	1.000.000
-	Diện tích trồng từ 20 m ² đến 100 m ²	Đồng/trường hợp	2.000.000
-	Diện tích trồng từ trên 100m ² đến 1.000 m ²	Đồng/trường hợp	5.000.000
-	Diện tích trồng trên 1.000 m ²	Đồng/trường hợp	10.000.000
1.2	Hỗ trợ kinh phí cho cán bộ, chiến sĩ và lực lượng tham gia triệt phá diện tích trồng, tái trồng cây có chứa chất ma túy	Đồng/người/ngày	200.000
2	Chi hỗ trợ công tác thu gom, tiêu huỷ cây có chứa chất ma túy sau khi triệt phá		
2.1	Định mức nhiên liệu tiêu huỷ	Lít dầu hoả/m ² (diện tích trồng cây có chứa chất ma túy đã triệt phá, được thu gom để tiêu huỷ)	0,17

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
2.2	Chi phí thu gom, tiêu huỷ cho lực lượng trực tiếp tham gia tiêu huỷ cây có chứa chất ma túy sau triệt phá	Đồng/người/buổi	100.000
III	Chính sách tăng cường đấu tranh phòng, chống và kiểm soát tội phạm ma túy: Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng thực hiện các biện pháp đấu tranh chống tội phạm ma túy (<i>lực lượng Công an, Bộ đội Biên phòng, Hải quan</i>) bắt giữ và khởi tố bị can theo tội danh quy định về tội phạm ma túy tại các Điều 247, 248, 249, 250, 251, 252, 255, 256, 256a, 257, 258 Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 12/2017/QH14, Luật số 86/2025/QH15. Lực lượng điều tra, bắt giữ được hưởng 80% nguồn kinh phí hỗ trợ; Cơ quan thụ lý điều tra vụ án (<i>cơ quan ra quyết định khởi tố bị can</i>) được hưởng 20% nguồn kinh phí hỗ trợ		
1	Bắt giữ và khởi tố bị can (<i>ở các xã biên giới của tỉnh</i>)	Đồng/bị can	7.000.000
2	Bắt giữ và khởi tố bị can ở các xã, phường còn lại	Đồng/bị can	6.000.000
IV	Chính sách hỗ trợ cán bộ, chiến sĩ, công chức, viên chức, người lao động tham gia công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy		
1	Hỗ trợ kinh phí cho thành viên tham gia phiên họp tại Toà án nhân dân xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính đối với người nghiện ma túy (<i>Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 và Pháp lệnh số 03/2022/UBTVQH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 08/2025/QH15</i>)		
-	Chủ tọa phiên họp	Đồng/phiên họp xét	100.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
-	Đại diện Viện kiểm sát nhân dân	Đồng/phiên họp xét	80.000
-	Đại diện cơ quan đề nghị	Đồng/phiên họp xét	80.000
-	Đại diện UBND xã, phường	Đồng/phiên họp xét	50.000
-	Thư ký	Đồng/phiên họp xét	50.000
-	Các thành phần khác <i>(nếu có)</i>	Đồng/phiên họp xét	50.000
2	Hỗ trợ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an, người lao động tại cơ sở cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh		
2.1	Hỗ trợ trực 24/24 giờ đối với cán bộ, chiến sĩ, người lao động tại cơ sở cai nghiện công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La <i>(tối đa không quá 70 người/phiên trực)</i>	Đồng/người/phiên trực	90.000
2.2	Hỗ trợ đặc thù đối với cán bộ, chiến sĩ Công an, người lao động làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đồng/người/tháng	1.000.000
2.3	Hỗ trợ tiền may trang phục đối với người lao động tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh	Đồng/người/năm	500.000
3	Hỗ trợ kinh phí đối với cán bộ, chiến sĩ và lực lượng tham gia phòng, chống ma túy trong khi thi hành công vụ bị phơi nhiễm HIV do tai nạn, rủi ro nghề nghiệp	Đồng/người/lượt phơi nhiễm	15.000.000
4	Hỗ trợ cán bộ cơ sở thực hiện hiệu quả công tác vận động, giáo dục, thuyết phục người mắc nghiện ma túy tự nhận và đăng ký hình thức chữa trị, cai nghiện ma túy <i>(không phải thực hiện quy trình xác định tình trạng nghiện ma túy theo Thông tư số 18/2021/TT-BYT ngày 16/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn chẩn đoán và quy trình chuyên môn để xác định tình trạng nghiện ma túy)</i>	Đồng/người tự nhận nghiện ma túy	50.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
5	Khoản chi phí gián tiếp trên một người nghiện ma túy bị tạm giam, phạm nhân được điều trị cai nghiện (<i>để bồi dưỡng cán bộ, chiến sĩ tham gia trong quá trình chữa trị cai nghiện ma túy cho người nghiện ma túy</i>) tại trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ của cơ quan Công an	Đồng/người/ đợt điều trị	30.000
6	Hỗ trợ cán bộ xã, phường và tổ, bản trực tiếp tham gia đấu tranh phòng, chống ma túy. Mức hỗ trợ căn cứ theo đối tượng bị bắt giữ và khởi tố theo các tội danh quy định tại các Điều 247, 248, 249, 250, 251, 252, 255, 256, 256a, 257, 258 Bộ Luật hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 12/2017/QH14, Luật số 86/2025/QH15 xảy ra trên địa bàn xã, phường (<i>trừ trường hợp đối với các đối tượng bị bắt trên đường tuần tra và mở rộng chuyên án ma túy của các cơ quan chức năng</i>)	Đồng/đối tượng bị bắt giữ và khởi tố	1.500.000
7	Ngoài các mức hỗ trợ theo quy định của Nhà nước, cán bộ, chiến sĩ và lực lượng tham gia đấu tranh phòng, chống ma túy trong khi thi hành công vụ bị thương, hy sinh được hỗ trợ thêm	Đồng/người (<i>thân nhân liệt sỹ</i>)	Bằng mức quy định tại Nghị định số 75/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 55/2023/NĐ-CP, Nghị định số 77/2024/NĐ-CP
8	Hỗ trợ công tác phí cho cán bộ, chiến sĩ phối hợp thực hiện nhiệm vụ phòng, chống ma túy ở ngoại biên (<i>thời gian, kế hoạch công tác do UBND tỉnh quyết định</i>)	Đồng/người/ ngày	800.000
9	Chính sách hỗ trợ cho các cá nhân, đơn vị thực hiện Chương trình điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
9.1	Hỗ trợ cán bộ cơ sở thực hiện hiệu quả công tác vận động, giáo dục, thuyết phục người mắc nghiện ma túy tham gia điều trị Methadone	Đồng/người tự nhận nghiện ma túy	50.000
9.2	Hỗ trợ tiền may trang phục đối với cán bộ, viên chức tại các cơ sở điều trị methadone trên địa bàn tỉnh (<i>may quần áo blu</i>)	Đồng/người/năm	500.000
9.3	Hỗ trợ đối với cán bộ, viên chức, người làm việc tại các cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadon và các cơ sở cấp phát thuốc Methadone trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đồng/người/năm	1.000.000
9.4	Hỗ trợ các cơ sở có số bệnh nhân tham gia điều trị Methadone vượt mức chỉ tiêu cấp có thẩm quyền giao		
-	Đối với cơ sở điều trị	Đồng/cơ sở/năm	10.000.000
-	Đối với cơ sở cấp phát thuốc	Đồng/cơ sở/năm	5.000.000
10	Hỗ trợ công tác giám định chất ma túy trong các vụ án phạm tội về ma túy: ngoài các chế độ bồi dưỡng theo Quyết định số 08/2025/QĐ-TTg ngày 04/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ thêm	Đồng/trung cầu giám định	300.000
11	Hỗ trợ đối với cán bộ, chiến sĩ lực lượng chuyên trách phòng, chống ma túy tỉnh khi phối hợp phát hiện, bắt giữ đối tượng phạm tội về ma túy ở ngoại biên (<i>có xác nhận của lực lượng chức năng Lào</i>)	Đồng/đối tượng bị bắt giữ và xử lý	8.000.000
V	Chính sách hỗ trợ công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy tại cơ sở		
1	Hỗ trợ kinh phí đối với xã, phường; bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn không ma túy theo Quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền		
-	Đối với xã, phường	Đồng/lần/xã, phường	10.000.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
-	Đối với bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố	Đồng/lần/bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố	5.000.000
-	Đạt tiêu chuẩn không ma túy 03 năm liên tiếp được hỗ trợ theo mức trên; sau đó, cứ thêm 03 năm liên tiếp đạt tiêu chuẩn không ma túy thì lại được hỗ trợ theo mức trên		
2	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của nhóm liên gia tự quản cho các nội dung chi bao gồm mua sổ, bút, văn phòng phẩm, chè, nước như sau:		
2.1	Nhóm liên gia tự quản dưới 15 hộ	Đồng/nhóm/năm	300.000
2.2	Nhóm liên gia tự quản từ 15 hộ đến 30 hộ	Đồng/nhóm/năm	400.000
2.3	Nhóm liên gia tự quản trên 30 hộ	Đồng/nhóm/năm	500.000
3	Hỗ trợ cho người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước nhưng được phân công trực tiếp giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 42 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ	Đồng/người là thành viên Tổ quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy cấp xã/năm	400.000
4	Chi hỗ trợ kinh phí cho người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được giao nhiệm vụ đưa cá nhân thuộc diện cần phải xác định tình trạng nghiện đi xác định tình trạng nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở y tế (<i>trong thời gian thực hiện nhiệm vụ</i>)	Đồng/người/ngày	Thực hiện mức chi đối với các đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức và người lao động quy định tại Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La
5	Chi thù lao hàng tháng đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và chi hỗ trợ người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người bị	Đồng/người/tháng	500.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
	quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã theo phân công của Chủ tịch UBND cấp xã (<i>người được giao thực hiện nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng hoặc người bị quản lý sau cai nghiện được phân công quản lý tối đa 10 người và được hưởng thù lao hằng tháng theo định mức</i>)		
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo phòng, chống và kiểm soát ma túy bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố cho các nội dung chi bao gồm mua sổ, bút, văn phòng phẩm, chè, nước như sau:		
6.1	Bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố không ma túy	Đồng/Ban Chỉ đạo/năm	800.000
6.2	Bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trọng điểm ma túy	Đồng/Ban Chỉ đạo/năm	1.200.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 155/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng
các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15, Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 106/2021/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 845/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1275/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp;

HĐND ban hành Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với

1. Người nộp phí, lệ phí bao gồm tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật Phí và lệ phí.
2. Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.
3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến khai, thu, nộp phí, lệ phí, quản lý và sử dụng phí.

Điều 3. Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh

1. Mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí

(quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này)

2. Mức thu, miễn, giảm lệ phí

(quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này)

3. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí

a) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí theo quy định của pháp luật là cơ quan nhà nước thực hiện nộp toàn bộ số phí thu được (100%) vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật *(trừ tổ chức được giao là cơ quan nhà nước)* thực hiện được để lại một phần số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định; phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

c) Tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực

a) Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh.

b) Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1 Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.

c) Nghị quyết số 53/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2023 của HĐND tỉnh bãi bỏ khoản 1.1 mục 1 Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Điều 1 Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh; điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh.

d) Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.

e) Nghị quyết số 69/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Điều 1 Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.

3. Các nội dung về kê khai, thu, nộp phí, lệ phí; quản lý, sử dụng, quyết toán phí; trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức trong việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này, thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15, Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và Nghị định số 82/2023/NĐ-CP.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 38 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

Phụ lục I**MỨC THU, MIỄN, GIẢM, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ**

(Kèm theo Nghị quyết số 155/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

I. PHÍ BÌNH TUYỂN, CÔNG NHẬN CÂY MẸ, CÂY ĐÀU DÒNG, VƯỜN GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP, RỪNG GIỐNG**1. Đối tượng miễn nộp phí**

Cá nhân đề nghị công nhận, bình tuyển cây mẹ, cây đầu dòng; bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống cây lâm nghiệp thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Mức thu phí

a) Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: Mức thu 3.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

b) Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống cây lâm nghiệp mức thu cụ thể như sau:

Đối với bình tuyển, công nhận rừng giống cây lâm nghiệp: mức thu 7.500.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp: Mức thu 2.400.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

II. PHÍ SỬ DỤNG TẠM THỜI LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ**1. Đối tượng miễn nộp phí**

- Sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè phục vụ các hoạt động: sự kiện chính trị và hoạt động văn hóa, thể thao; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống cháy nổ; tìm kiếm cứu nạn; phòng, chống dịch bệnh.

- Sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè: Tổ chức sự kiện tang lễ, Tổ chức đám cưới.

2. Mức thu phí

Phí sử dụng tạm thời một phần lòng đường, vỉa hè vào mục đích: phục vụ thi công xây dựng công trình; tập kết, thu gom rác thải, vật liệu xây dựng; trồng, giữ phương tiện tham gia giao thông:

- Các tuyến đường đô thị thuộc địa bàn các xã, phường: 5.000 đồng/m²/ngày.

- Các tuyến đường xã, đường thôn thuộc địa bàn các xã, phường: 2.000 đồng/m²/ngày.

III. PHÍ THĂM QUAN DANH LAM THẮNG CẢNH**1. Đối tượng miễn, giảm****a) Đối tượng miễn phí:**

Trẻ em dưới mười tuổi.

Người thuộc hộ nghèo.

Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

b) Giảm 50% mức thu phí:

Người thuộc hộ cận nghèo.

Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá theo quy định của pháp luật bao gồm: Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; Người tàn tật, người già cô đơn; các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội; học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2, Luật Người cao tuổi (*công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên*).

Học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, lớp đào tạo nghề, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, trường dự bị đại học; Sinh viên của trường cao đẳng, trường đại học.

Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Người khuyết tật nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú.

Đối tượng thuộc từ hai trường hợp giảm phí trở lên quy định tại điểm b khoản 1 mục này thì chỉ được giảm 50% mức thu phí.

Người nộp phí xuất trình Thẻ Căn cước hoặc Thẻ Căn cước công dân hoặc Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc thông tin công dân trên tài khoản định danh điện tử (ứng dụng VNeID); thẻ sinh viên, học sinh, học viên do các nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam cấp để xác định đối tượng được miễn, giảm phí theo độ tuổi, nơi cư trú, sinh viên, học sinh, học viên quy định tại khoản 1 mục này.

2. Mức thu phí

Đối với người từ đủ 16 tuổi trở lên: 10.000 đồng/lượt/người.

Đối với trẻ em (*từ đủ 10 đến dưới 16 tuổi*): 5.000 đồng/lượt/người.

3. Tỷ lệ để lại

Tổ chức thu phí (*đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí theo quy định của pháp luật (trừ tổ chức được giao thu phí là cơ quan nhà nước)*) được trích lại 90% số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

IV. PHÍ THẨM QUAN DI TÍCH LỊCH SỬ

1. Đối tượng miễn, giảm

a) Đối tượng miễn phí:

Trẻ em dưới mười tuổi.

Người thuộc hộ nghèo.

Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

b) Giảm 50% mức thu phí:

Người thuộc hộ cận nghèo.

Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá theo quy định của pháp luật bao gồm: Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; Người tàn tật, người già cô đơn; các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội; học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2, Luật Người cao tuổi (*công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên*).

Học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, lớp đào tạo nghề, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, trường dự bị đại học; Sinh viên của trường cao đẳng, trường đại học.

Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Người khuyết tật nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú.

Đối tượng thuộc từ hai trường hợp giảm phí trở lên quy định tại điểm b khoản 1 mục này thì chỉ được giảm 50% mức thu phí.

Người nộp phí xuất trình Thẻ Căn cước hoặc Thẻ Căn cước công dân hoặc Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc thông tin công dân trên tài khoản định danh điện tử (ứng dụng VNeID); thẻ sinh viên, học sinh, học viên do các nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam cấp để xác định đối tượng được miễn, giảm phí theo độ tuổi, nơi cư trú, sinh viên, học sinh, học viên quy định tại khoản 1 mục này.

2. Mức thu phí

Đối với người từ đủ 16 tuổi trở lên: 30.000 đồng/lượt/người.

Đối với trẻ em (từ đủ 10 đến dưới 16 tuổi): 5.000 đồng/lượt/người.

3. Tỷ lệ để lại

Tổ chức thu phí (*đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí theo quy định của pháp luật (trừ tổ chức được giao thu phí là cơ quan nhà nước)*) được trích lại 90% số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

V. PHÍ THĂM QUAN CÔNG TRÌNH VĂN HÓA, BẢO TÀNG

1. Đối tượng miễn, giảm

a) Đối tượng miễn phí:

Trẻ em dưới mười tuổi.

Người thuộc hộ nghèo.

Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

b) Giảm 50% mức thu phí:

Người thuộc hộ cận nghèo.

Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá theo quy định của pháp luật bao gồm: Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; Người tàn tật, người già cô đơn; các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội; học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2, Luật Người cao tuổi (*công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên*).

Học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, lớp đào tạo nghề, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, trường dự bị đại học; Sinh viên của trường cao đẳng, trường đại học.

Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Người khuyết tật nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú.

Đối tượng thuộc từ hai trường hợp giảm phí trở lên quy định tại điểm b khoản 1 mục này thì chỉ được giảm 50% mức thu phí.

Người nộp phí xuất trình Thẻ Căn cước hoặc Thẻ Căn cước công dân hoặc Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc thông tin công dân trên tài khoản định danh điện tử (ứng dụng VNeID); thẻ sinh viên, học sinh, học viên do các nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam cấp để xác định đối tượng được miễn, giảm phí theo độ tuổi, nơi cư trú, sinh viên, học sinh, học viên quy định tại khoản 1 mục này.

2. Mức thu phí

Đối với người từ đủ 16 tuổi trở lên: 10.000 đồng/lượt/người.

Đối với trẻ em (*từ đủ 10 đến dưới 16 tuổi*): 5.000 đồng/lượt/người.

3. Tỷ lệ để lại

Tổ chức thu phí (*đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí theo quy định của pháp luật (trừ tổ chức được giao thu phí là cơ quan nhà nước)*) được trích lại 90% số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

VI. PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KÝ KINH DOANH HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ THỂ THAO, CÂU LẠC BỘ THỂ THAO CHUYÊN NGHIỆP

Mức thu phí:

Cấp mới Giấy chứng nhận: 1.400.000 đồng/hồ sơ.

Cấp lại Giấy chứng nhận: 700.000 đồng/hồ sơ.

VII. PHÍ THU VIỆN

1. Đối tượng miễn, giảm:

a) Đối tượng miễn phí

Trẻ em, người cao tuổi, thương binh, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được miễn các khoản chi phí làm thẻ thư viện theo quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Thư viện.

b) Giảm 50% mức thu phí:

Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá theo quy định của pháp luật bao gồm: Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; Người tàn tật, người già cô đơn; các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội; học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Đối tượng thuộc từ hai trường hợp giảm phí trở lên quy định tại điểm b khoản 1 mục này thì chỉ được giảm 50% mức thu phí.

2. Mức thu phí

Đối với người từ đủ 16 tuổi trở lên: 30.000 đồng/thẻ/năm.

Đối với cá nhân không có thẻ: 5.000 đồng/người/lượt.

Trường hợp sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có), mức thu phí bằng 05 lần mức thu phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu.

3. Tỷ lệ để lại

Tổ chức thu phí (*đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí theo quy định của pháp luật (trừ tổ chức được giao thu phí là cơ quan nhà nước)*) được trích lại 90% số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

VIII. PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Mức thu phí:

STT	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Mức phí đối với các Nhóm dự án (triệu đồng)					
		1	2	3	4	5	6
1	Đến 10	5,6	6,02	6,16	6,44	6,72	4,2
2	Trên 10 đến 20	8,75	9,1	9,45	9,8	10,5	6,3
3	Trên 20 đến 50	14,7	15,4	15,75	16,1	16,8	10,5
4	Trên 50 đến 100	26,25	26,6	27,3	28,7	30,1	18,9
5	Trên 100 đến 200	29,05	29,4	30,1	31,5	32,9	21
6	Trên 200 đến 500	37,8	38,5	39,2	41,3	43,4	27,3
7	Trên 500 đến 1.000	42,7	43,4	44,45	46,2	48,3	30,8
8	Trên 1.000 đến 1.500	45,5	46,9	47,95	50,4	52,5	33,6
9	Trên 1.500 đến 2.000	46,9	47,6	49	51,45	53,55	34,3
10	Trên 2.000 đến 3.000	49	49,7	51,1	53,2	55,3	35,7
11	Trên 3.000 đến 5.000	50,75	51,8	53,2	55,3	57,4	37,1
12	Trên 5.000 đến 7.000	53,9	54,6	56	58,8	60,9	39,2
13	Trên 7.000	58,8	60,2	61,6	64,4	67,2	42,7
14	Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.						

Ghi chú:

Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng.

Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông).

Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi.

Nhóm 4. Dự án giao thông.

Nhóm 5. Dự án công nghiệp.

Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên).

IX. PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Mức thu phí:

STT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí (triệu đồng)
1	Đến 10	4,2
2	Trên 10 đến 20	6,3
3	Trên 20 đến 50	10,5
4	Trên 50 đến 100	18,9

STT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí (triệu đồng)
5	Trên 100 đến 200	21
6	Trên 200 đến 500	27,3
7	Trên 500 đến 1.000	30,8
8	Trên 1.000 đến 1.500	33,6
9	Trên 1.500 đến 2.000	34,3
10	Trên 2.000 đến 3.000	35,7
11	Trên 3.000 đến 5.000	37,1
12	Trên 5.000 đến 7.000	39,2
13	Trên 7.000	42,7

X. PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Đối tượng miễn nộp phí

Cá nhân đề nghị thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Mức thu phí

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Đối với tổ chức		
1	Cấp lần đầu quyền sử dụng đất		
a	Dự án có quy mô diện tích dưới 1.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	1.050.000
b	Dự án có quy mô diện tích từ 1.000 đến dưới 5.000m ² đất	Bộ hồ sơ	2.110.000
c	Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 đến dưới 10.000m ² đất	Bộ hồ sơ	3.170.000
d	Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 đến dưới 100.000m ² đất	Bộ hồ sơ	5.290.000
e	Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 đến dưới 300.000m ² đất	Bộ hồ sơ	6.900.000
f	Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 đến dưới 500.000m ² đất	Bộ hồ sơ	8.050.000
g	Dự án có quy mô diện tích từ 500.000m ² đất trở lên	Bộ hồ sơ	8.600.000
2	Cấp lại, cấp đổi, đăng ký biến động đất đai (bao gồm chứng nhận (xác nhận) biến động vào giấy chứng nhận đã cấp và cấp mới giấy chứng nhận)	Bằng 50% mức thu tương ứng đối với mỗi nội dung quy định tại điểm 1 mục I nêu trên.	
II	Đối với cá nhân		

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Cấp lần đầu quyền sử dụng đất		
a	Trường hợp sử dụng đất làm nhà ở		
	Đối với khu vực đô thị	Bộ hồ sơ	210.000
	Khu vực nông thôn	Bộ hồ sơ	100.000
b	Trường hợp sử dụng đất kinh doanh		
	Đối với khu vực đô thị	Bộ hồ sơ	310.000
	Khu vực nông thôn	Bộ hồ sơ	150.000
2	Cấp lại, cấp đổi, đăng ký biến động đất đai (bao gồm chứng nhận (xác nhận) biến động vào giấy chứng nhận đã cấp và cấp mới giấy chứng nhận)	Bằng 50% mức thu tương ứng đối với mỗi nội dung quy định tại điểm 1 mục II nêu trên.	

3. Tỷ lệ để lại

Tổ chức thu phí (đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí theo quy định của pháp luật (trừ tổ chức được giao thu phí là cơ quan nhà nước)) được trích lại 90% số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

XI. PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thẩm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (bao gồm: cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép): 4.600.000 đồng/hồ sơ.

XII. PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (bao gồm: cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép): 3.700.000 đồng/hồ sơ.

XIII. PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT

Mức thu phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (bao gồm: cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép): 4.600.000 đồng/hồ sơ.

XIV. PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI

1. Đối tượng miễn nộp phí

Cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Miễn phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ đối với trường hợp phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai; miễn phí cho các bộ, ngành, địa phương khi kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương để chia sẻ thông tin, dữ liệu đất đai phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

2. Mức thu phí

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	BẢN ĐỒ		
1	Bản đồ giấy (Bản đồ địa chính)		
a	Bản đồ cơ sở tỷ lệ 1/10.000	Tờ	45.000
b	Bản đồ cơ sở tỷ lệ 1/25.000	Tờ	55.000
c	Bản đồ tọa độ tỷ lệ 1/1.000	Tờ	35.000
d	Bản đồ tọa độ tỷ lệ 1/5.000	Tờ	45.000
2	Tư liệu tọa độ, độ cao		
2.1	Tọa độ cơ sở		
	Tọa độ cơ sở hạng 4	Điểm	35.000
2.2	Độ cao cơ sở		
	Hạng 4	Điểm	25.000
3	Bản đồ dạng số (Ghi trên đĩa CD)		
	Bản đồ địa chính		
a	Tỷ lệ 1/1.000		
a1	Điểm KCTĐ - K	Lớp	3.500
a2	Thửa đất	Lớp	60.000
a3	Điểm quan trọng	Lớp	20.000
a4	Giao thông - G	Lớp	25.000
a5	Thủy hệ - T	Lớp	25.000
a6	Địa giới - Đ	Lớp	20.000
a7	Quy hoạch - Q	Lớp	40.000
a8	Sơ đồ phân vùng	Lớp	10.000
a9	Cơ sở hạ tầng	Lớp	20.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
a10	Ghi chú độ cao (tùy chọn)	Lốp	35.000
b	Tỷ lệ 1/5.000		
b1	Điểm KCTĐ - K	Lốp	5.000
b2	Thửa đất	Lốp	90.000
b3	Điểm quan trọng	Lốp	35.000
b4	Giao thông - G	Lốp	50.000
b5	Thủy hệ - T	Lốp	50.000
b6	Địa giới - Đ	Lốp	25.000
b7	Quy hoạch - Q	Lốp	65.000
b8	Sơ đồ phân vùng	Lốp	65.000
b9	Cơ sở hạ tầng	Lốp	25.000
b10	Địa hình (tùy chọn)	Lốp	25.000
c	Tỷ lệ 1/10.000		
c1	Điểm KCTĐ - K	Lốp	10.000
c2	Thửa đất	Lốp	115.000
c3	Điểm quan trọng	Lốp	75.000
c4	Giao thông - G	Lốp	75.000
c5	Thủy hệ - T	Lốp	75.000
c6	Địa giới - Đ	Lốp	30.000
c7	Quy hoạch - Q	Lốp	95.000
c8	Sơ đồ phân vùng	Lốp	40.000
c9	Cơ sở hạ tầng	Lốp	40.000
c10	Địa hình (tùy chọn)	Lốp	300.000
d	Tỷ lệ 1/25.000		
d1	Điểm KCTĐ - K	Lốp	15.000
d2	Thửa đất	Lốp	165.000
d3	Điểm quan trọng	Lốp	115.000
d4	Giao thông - G	Lốp	95.000
d5	Thủy hệ - T	Lốp	50.000
d6	Địa giới - Đ	Lốp	130.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
d7	Quy hoạch - Q	Lớp	65.000
d8	Sơ đồ phân vùng	Lớp	65.000
d9	Cơ sở hạ tầng	Lớp	65.000
d10	Địa hình (tùy chọn)	Lớp	130.000
II	THÔNG TIN ĐẤT ĐAI		
1	Thông kê các loại đất	Xã	20.000
2	Hồ sơ (giao đất, cấp đất, thu hồi đất, chuyển nhượng đất, thanh tra)		
2.1	Dưới 10 tờ	Hồ sơ	20.000
2.2	Từ 11 đến 20 tờ	Hồ sơ	25.000
2.3	Từ 21 đến 30 tờ	Hồ sơ	35.000
2.4	Từ 31 đến 50 tờ	Hồ sơ	55.000
2.5	Từ 51 tờ trở lên	Hồ sơ	65.000
3	Phí khai thác các bản đồ chuyên đề: Được áp dụng theo bản đồ cùng tỷ lệ.		

3. Tỷ lệ để lại

Tổ chức thu phí (đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí theo quy định của pháp luật (trừ tổ chức được giao thu phí là cơ quan nhà nước)) được trích lại 90% số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

XV. PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Đối tượng miễn nộp phí

Cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm cho cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền quy định tại Điều 52 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ.

2. Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/trường hợp.

3. Tỷ lệ để lại

Tổ chức thu phí (đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí theo quy định của pháp luật (trừ tổ chức được giao thu phí là cơ quan nhà nước)) được trích lại 85% số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

XVI. PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM

1. Đối tượng miễn nộp phí

Cá nhân đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Cá nhân, hộ gia đình đăng ký biện pháp bảo đảm vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn có hồ sơ đăng ký đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm.

Chính lý thông tin có sai sót trong nội dung đã được đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.

Cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP có yêu cầu xóa đăng ký hoặc yêu cầu rút bớt một, một số tài sản bảo đảm để xóa đăng ký đối với tài sản này.

2. Mức thu phí

Phí đăng ký biện pháp bảo đảm lần đầu: 80.000 đồng/hồ sơ.

Phí đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi thông báo xử lý tài sản bảo đảm: 30.000 đồng/hồ sơ.

Phí đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng/hồ sơ.

Phí xóa đăng ký biện pháp bảo đảm, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm: 20.000 đồng/hồ sơ.

Phí cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký biện pháp bảo đảm: 25.000 đồng/trường hợp.

3. Tỷ lệ để lại

Tổ chức thu phí (đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí theo quy định của pháp luật (trừ tổ chức được giao thu phí là cơ quan

nhà nước)) được trích lại 85% số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

XVII. PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Mức thu phí

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng mangan-gan (mangan)	Tấn	40.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	55.000
4	Quặng vàng	Tấn	225.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	225.000
7	Quặng von-phơ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	40.000
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	225.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	30.000
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	50.000
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-di (vanadi)	Tấn	225.000
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	50.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	M ³	1.500
2	Đá, sỏi		-
2.1	Sỏi	M ³	7.500
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	M ³	75.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	M ³	4.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng	M ³	4.200

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
	và làm khoáng chất công nghiệp meo quy định của pháp luật khoáng sản (<i>Serpentin, barit, bentonit</i>)		
4	Đá làm fluorit	M ³	3.000
5	Đá hoa trắng (<i>trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này</i>)		
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	M ³	60.000
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	M ³	4.500
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (<i>trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này</i>)	M ³	60.000
7	Cát vàng	M ³	6.000
8	Cát trắng	M ³	9.000
9	Các loại cát khác	M ³	4.500
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	M ³	2.700
11	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
12	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	M ³	37.500
13	Cao lanh	Tấn	5.500
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
15	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	25.000
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	4.000
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	4.000
18	Than gồm:	Tấn	8.000
	- Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò		
	- Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên		
	- Than nâu, than mỡ		
	- Than khác		
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)	Tấn	60.000
	E-mô-rôt (emerald), A-lêch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen		
	A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sò-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz)		

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)		
20	Cuội, sạn	M ³	7.500
21	Đất làm thạch cao	M ³	2.500
22	Các loại đất khác	M ³	1.500
23	Talc, diatomit	Tấn	25.000
24	Graphit, serecit	Tấn	4.000
25	Phen - sò - phát (felspat)	Tấn	4.000
26	Nước khoáng thiên nhiên	M ³	2.500
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Biểu nêu trên.

XVIII. PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Mức thu phí

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường, không tổ chức kiểm tra thực tế	Giấy phép /Dự án, cơ sở	12.500.000
2	Đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, thành lập hội đồng thẩm định và tổ chức khảo sát tại nơi thực hiện dự án	Giấy phép /Dự án, cơ sở	27.400.000
3	Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường,		

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	thành lập đoàn kiểm tra		
a	Trường hợp không quan trắc chất thải	Giấy phép /Dự án, cơ sở	18.800.000
b	Trường hợp quan trắc nước thải	Giấy phép /Dự án, cơ sở	33.600.000
c	Trường hợp quan trắc khí thải	Giấy phép /Dự án, cơ sở	34.100.000
d	Trường hợp quan trắc nước thải và khí thải	Giấy phép /Dự án, cơ sở	39.100.000
4	Đối với dự án, cơ sở đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Giấy phép/Dự án, cơ sở	2.900.000
5	Đối với dự án, cơ sở dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Giấy phép/Dự án, cơ sở	3.450.000

Mức phí nêu trên tính theo lần thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

Phụ lục II
MỨC THU, MIỄN, GIẢM LỆ PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 155/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

I. LỆ PHÍ HỘ TỊCH

1. Đối tượng miễn nộp lệ phí

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú trong nước.

c) Đăng ký hộ tịch cho đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Đăng ký hộ tịch của công dân Việt Nam (không có yếu tố nước ngoài) thực hiện thông qua dịch vụ công trực tuyến.

2. Mức thu lệ phí

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký các sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam (không có yếu tố nước ngoài)		
-	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng/lần	8.000
-	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng/lần	8.000
-	Kết hôn (Đăng ký lại việc kết hôn):	Đồng/lần	30.000
-	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	15.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.	Đồng/lần	15.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc.	Đồng/lần	28.000
-	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/bản	15.000
-	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác.	Đồng/lần	8.000
2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký các sự kiện hộ tịch có liên quan đến yếu tố nước ngoài		
-	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng/lần	75.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
-	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	Đồng/lần	75.000
-	Kết hôn		
+	Đăng ký kết hôn mới	Đồng/lần	750.000
+	Đăng ký lại kết hôn	Đồng/lần	1.500.000
-	Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ	Đồng/lần	75.000
-	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	1.500.000
-	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng/lần	75.000
-	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của Công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/lần	75.000
-	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/lần	75.000

II. LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM

1. Đối tượng miễn nộp lệ phí

Người sử dụng người lao động nước ngoài thực hiện thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam thông qua dịch vụ công trực tuyến.

2. Mức thu lệ phí

- a) Cấp giấy phép lao động: 600.000 đồng/Giấy phép.
- b) Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/Giấy phép.
- c) Gia hạn giấy phép lao động: 600.000 đồng/Giấy phép.

III. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT; QUYỀN SỞ HỮU NHÀ, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Đối tượng miễn nộp lệ phí

a) Cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Miễn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp (trong trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp) của cá nhân có liên quan đến nuôi trồng, khai thác dược liệu trên địa bàn tỉnh Sơn La.

c) Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục chứng nhận đăng ký biến động về đất đai do thay đổi địa giới và tên gọi của đơn vị hành chính, thôn, tổ dân phố theo quy định của cấp có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh.

d) Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp đăng ký biến động về đất đai do thay đổi thông tin (thay đổi họ, chữ đệm và tên khai sinh, thông tin về thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước) của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

e) Miễn lệ phí cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà tài sản gắn liền với đất do giấy chứng nhận đã cấp bị ố, nhòe, rách, hư hỏng hoặc do lỗi của cơ quan đăng ký đất đai.

2. Mức thu lệ phí

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Mức thu áp dụng đối với cá nhân tại các phường		
1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
a	Cấp lần đầu	Đồng/Giấy	90.000
b	Cấp lại, cấp đổi, đăng ký biến động đất đai (bao gồm chứng nhận (xác nhận) biến động vào giấy chứng nhận đã cấp và cấp mới giấy chứng nhận)	Đồng/Giấy	30.000
2	Trường hợp Giấy chứng nhận cấp cho cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất)		
a	Cấp lần đầu	Đồng/Giấy	25.000
b	Cấp lại, cấp đổi, đăng ký biến động đất đai (bao gồm chứng nhận (xác nhận) biến động vào giấy chứng nhận đã cấp và cấp mới giấy chứng nhận)	Đồng/Giấy	20.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/Lần	28.000
4	Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/Lần	15.000
II	Mức thu áp dụng đối với cá nhân tại xã	Bằng 50% mức thu tương ứng đối với mỗi nội dung quy định tại mục I nêu trên	
III	Mức thu áp dụng đối với tổ chức		
1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/Giấy	400.000
2	Trường hợp Giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất)	Đồng/Giấy	100.000
3	Cấp lại, cấp đổi, đăng ký biến động đất đai (bao gồm chứng nhận (xác nhận) biến động vào giấy chứng nhận đã cấp và cấp mới giấy chứng nhận)	Đồng/Giấy	40.000
4	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/Lần	30.000
5	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/Lần	30.000

IV. LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Đối tượng miễn nộp lệ phí

a) Các đối tượng được miễn lệ phí cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, sửa đổi, bổ sung tại: khoản 30 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, điểm b khoản 1 Điều 57 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, điểm b khoản 1 Điều 79 Luật Điện lực số 61/2024/QH15, điểm c khoản 1 Điều 56 Luật Đường sắt số 95/2025/QH15.

b) Miễn lệ phí cấp giấy phép xây dựng đối với chủ đầu tư thực hiện đăng ký thông qua dịch vụ công trực tuyến.

2. Mức thu

- Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 75.000 đồng/giấy phép.

- Cấp phép xây dựng các công trình: 150.000 đồng/giấy phép.

- Gia hạn giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/giấy phép.

V. LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

1. Đối tượng miễn nộp lệ phí

a) Cá nhân, hộ kinh doanh thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn khi thực hiện các nội dung thuộc lĩnh vực đăng ký thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh.

b) Liên hiệp Hợp tác xã, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới và tên gọi của đơn vị hành chính, thôn, tổ dân phố theo quy định của cấp có thẩm quyền được miễn lệ phí đăng ký kinh doanh.

c) Miễn lệ phí đăng ký kinh doanh đối với Liên hiệp Hợp tác xã, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh thực hiện đăng ký thông qua dịch vụ công trực tuyến.

2. Mức thu lệ phí

Lệ phí đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh (gồm: cấp mới, cấp lại, cấp đổi, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký Liên Liên Hiệp hợp tác xã, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp Hợp tác xã, Hợp tác xã): 50.000 đồng/lần cấp.

Trường hợp thực hiện đồng thời đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký và cập nhật các thông tin về địa chỉ do thay đổi địa giới và tên gọi của đơn vị hành chính, thôn, tổ dân phố theo quy định của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo mức thu này./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 606/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn
ngân sách nhà nước cấp huyện (cũ) quản lý vào kế hoạch
đầu tư công năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh (đợt 4)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 38**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 839/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1275/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách nhà nước cấp huyện (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh (đợt 4). Cụ thể:

1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024 hỗ trợ chi đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 cấp huyện (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh, cụ thể:

a) Tổng vốn điều chỉnh: 2.000 triệu đồng.

b) Phương án điều chỉnh:

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024 hỗ trợ chi đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 huyện Phù Yên (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 1.000 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024 hỗ trợ chi đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 huyện Yên Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 500 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024 hỗ trợ chi đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 huyện Thuận Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 500 triệu đồng.

(Chi tiết có các biểu 01, 01.1, 01.2, 01.3 kèm theo)

2. Điều chỉnh danh mục, mức vốn kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách địa phương ngân sách cấp huyện (cũ) quản lý đã được điều chỉnh vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh, cụ thể:

a) Tổng vốn điều chỉnh: 968,624 triệu đồng.

b) Phương án điều chỉnh:

- Điều chỉnh danh mục, mức vốn kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách huyện Mai Sơn (cũ) quản lý đã được điều chỉnh vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý tại Nghị quyết số 527/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh: 648,624 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu 02 kèm theo)

- Điều chỉnh danh mục, mức vốn kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách huyện Vân Hồ (cũ) quản lý đã được điều chỉnh vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý tại Nghị quyết số 535/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của HĐND tỉnh: 320 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu 03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 38 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

Biểu số 01

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP HUYỆN (CŨ) QUẢN LÝ VÀO KẾ HOẠCH
ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ (ĐỢT 4)**

(Kèm theo Nghị quyết số 606/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách nhà nước cấp huyện quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh (Đợt 4)		Ghi chú
		Tổng số	TĐ: Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024 hỗ trợ chi đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025	
	TỔNG SỐ	2.000	2.000	
1	Huyện Phù Yên (cũ)	1.000	1.000	Chi tiết biểu số 1.1
2	Huyện Yên Châu (cũ)	500	500	Chi tiết biểu số 1.2
3	Huyện Thuận Châu (cũ)	500	500	Chi tiết biểu số 1.3

Biểu số 01.1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN PHÙ YÊN
(CỦ) QUẢN LÝ VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA CẤP TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 606/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện giao		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 điều chỉnh vào kế hoạch đầu tư công cấp tỉnh	Ghi chú
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT	Tổng cộng	Trong đó: Đã giao Kế hoạch hàng năm từ 2021-2024		
						3.000	2.000	1.000		1.000	
A	Nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2024 hỗ trợ chi đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025					3.000	2.000	1.000		1.000	
1	Nâng cấp tuyến đường Mường Tấc đến ngã tư trụ sở UBND xã Quang Huy cũ, thị trấn Quang Huy	Ban QLDA ĐTXD Phù Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Phù Yên	2025	629 28/3/2025	3.000	2.000	1.000		1.000	

Biểu số 01.3

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN THUẬN CHÂU (CŨ) QUẢN LÝ VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA CẤP TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 606/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện giao		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 điều chỉnh vào kế hoạch đầu tư công cấp tỉnh	Ghi chú
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng cộng	Trong đó: Đã giao Kế hoạch hằng năm từ 2021-2024		
	TỔNG SỐ					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	500		500	
A	Nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2024 hỗ trợ chi đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025						500		500	
1	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn thị trấn Thuận Châu	UBND xã Thuận Châu	Xã Thuận Châu	2025	1754 15/4/2025		500		500	

Biểu số 02
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN THU TIỀN
SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH HUYỆN MAI SƠN (CŨ) QUẢN LÝ
(Kèm theo Nghị quyết số 606/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh tại Nghị quyết số 527/NQ-HĐND ngày 17/7/2025	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh sau điều chỉnh	Ghi chú
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện					
	TỔNG SỐ					185.590,000		28.120,054	648,624	648,624	28.120,054	
1	Kế hoạch vốn chưa phân bổ							18.669,000	648,624		18.020,376	
2	Trụ sở các cơ quan Chính trị - Hành chính huyện Mai Sơn	UBND xã Mai Sơn	Xã Mai Sơn	2018 - 2022	1751 16/08/2018	185.590,000		9.451,054		648,624	10.099,678	

Biểu số 03
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN BỔ SUNG
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN VÂN HỒ (CŨ) QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 606/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh tại Nghị quyết số 535/NQ-HĐND ngày 22/8/2025	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh sau điều chỉnh	Ghi chú	
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện						
	TỔNG SỐ					17.336,000	17.336,000	1.220,000	320,000	320,000	1.220,000		
1	Hệ thống cơ sở hạ tầng (điện nước, giao thông) khu cấp đất cho công an, bộ đội, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Xã Vân Hồ	2018 - 2024	1436 27/10/2017	12.000	12.000			320,000			
2	Xử lý ngập úng khu vực dân cư bản Pa Chè, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD	Xã Vân Hồ	2020 - 2021	1341 16/10/2019	4.200	4.200			900,000	304,000	1.204,000	

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh tại Nghị quyết số 535/NQ-HĐND ngày 22/8/2025	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh sau điều chỉnh	Ghi chú
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện					
3	Trồng cây xanh tạo cảnh quan khuôn viên Quảng trường Trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	các công trình NN và PTNT Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Xã Vân Hồ	2020 - 2021	1369 25/10/2019	1.136	1.136			16,000	16,000	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 605/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025
nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp huyện (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư
công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của ngân sách cấp tỉnh (đợt 3)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 38**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 838/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1275/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp huyện (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của ngân sách cấp tỉnh (đợt 3). Cụ thể:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 2.000 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024 hỗ trợ chi đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 huyện Phù

Yên (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 1.000 triệu đồng.

b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024 hỗ trợ chi đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 huyện Yên Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 500 triệu đồng.

c) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024 hỗ trợ chi đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 huyện Thuận Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 500 triệu đồng.

(có các Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 38 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Biểu số 01

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2023 - 2025 VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (ĐỢT 3)

(Kèm theo Nghị quyết số 605/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách cấp huyện quản lý kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của ngân sách cấp tỉnh (Đợt 3)		Ghi chú
		Tổng số	TĐ: Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024 hỗ trợ chi đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025	
	TỔNG SỐ	2.000	2.000	
1	Huyện Phù Yên (cũ)	1.000	1.000	Chi tiết biểu số 1.1
2	Huyện Yên Châu (cũ)	500	500	Chi tiết biểu số 1.2
3	Huyện Thuận Châu (cũ)	500	500	Chi tiết biểu số 1.3

Biểu số 01.1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN PHÙ YÊN (CŨ) QUẢN LÝ VÀO KẾ HOẠCH
ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CỦA CẤP TỈNH QUẢN LÝ
(Kèm theo Nghị quyết số 605/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện giao		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 điều chỉnh vào kế hoạch đầu tư công cấp tỉnh	Ghi chú
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng cộng	Trong đó: Đã giao Kế hoạch hằng năm từ 2021-2024			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện					
	TỔNG SỐ					3.000	2.000	1.000		1.000		
*	Nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2024 hỗ trợ chi đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025						3.000	2.000	1.000		1.000	
1	Nâng cấp tuyến đường Mường Tắc đến ngã tư trụ sở UBND xã Quang Huy cũ, thị trấn Quang Huy	Ban QLDA ĐTXD Phù Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Phù Yên	Năm 2025	629 28/3/2025	3.000	2.000	1.000			1.000	

Biểu số 01.2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN YÊN CHÂU (CŨ) QUẢN LÝ VÀO KẾ HOẠCH
ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CỦA CẤP TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 605/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện giao		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 điều chỉnh vào kế hoạch đầu tư công cấp tỉnh	Ghi chú
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng cộng	Trong đó: Đã giao Kế hoạch hằng năm từ 2021-2024		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện				
	Tổng số					500		500		500	
*	Nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2024 hỗ trợ chi đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025					500		500		500	
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Xã Yên Châu	Năm 2025	156 13/02/2025	500		500		500	

Biểu số 01.3

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN THUẬN CHÂU (CŨ) QUẢN LÝ VÀO
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CỦA CẤP TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 605/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện giao		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 điều chỉnh vào kế hoạch đầu tư công cấp tỉnh	Ghi chú
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng cộng	Trong đó: Đã giao Kế hoạch hằng năm từ 2021-2024			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện					
	TỔNG SỐ					500			500		500	
*	Nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2024 hỗ trợ chi đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025						500		500		500	
1	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn thị trấn Thuận Châu	UBND xã Thuận Châu	Xã Thuận Châu	2025	1754 15/4/2025	500			500		500	

Đơn vị: Triệu đồng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 607/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Thông nhất mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá
thuê đất hàng năm trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 38**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 866/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1275/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất theo quy định tại điểm a khoản 01 Điều 26 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP, như sau:

1. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất đối với đất nông nghiệp là: 0,5%
2. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất đối với đất phi nông nghiệp được quy định cho từng xã, phường (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 38 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

Phụ lục**QUY ĐỊNH MỨC TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) TÍNH ĐƠN GIÁ THUÊ ĐẤT HÀNG NĂM ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 607/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh)*

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Mức tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất
1	Phường Tô Hiệu	2,0%
2	Phường Chiềng An	2,0%
3	Phường Chiềng Cơi	2,0%
4	Phường Chiềng Sinh	2,0%
5	Phường Mộc Châu	2,0%
6	Phường Mộc Sơn	2,0%
7	Phường Vân Sơn	2,0%
8	Phường Thảo Nguyên	2,0%
9	Xã Đoàn Kết	1,0%
10	Xã Lóng Sập	0,5%
11	Xã Chiềng Sơn	1,0%
12	Xã Tân Yên	1,0%
13	Xã Vân Hồ	1,5%
14	Xã Song Khủa	0,5%
15	Xã Tô Múa	0,5%
16	Xã Xuân Nha	0,5%
17	Xã Quỳnh Nhai	1,5%
18	Xã Mường Chiên	0,5%
19	Xã Mường Giôn	1,0%
20	Xã Mường Sại	0,5%
21	Xã Thuận Châu	1,5%
22	Xã Chiềng La	0,5%
23	Xã Nậm Lầu	0,5%
24	Xã Muối Nọi	0,5%
25	Xã Mường Khiêng	0,5%
26	Xã Co Mạ	0,5%
27	Xã Bình Thuận	1,0%

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Mức tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất
28	Xã Mường É	0,5%
29	Xã Long Hẹ	0,5%
30	Xã Mường Bám	0,5%
31	Xã Mường La	1,5%
32	Xã Chiềng Lao	0,5%
33	Xã Mường Bú	1,5%
34	Xã Chiềng Hoa	0,5%
35	Xã Ngọc Chiến	0,5%
36	Xã Bắc Yên	1,5%
37	Xã Tà Xùa	0,5%
38	Xã Tạ Khoa	0,5%
39	Xã Xím Vàng	0,5%
40	Xã Pắc Ngà	0,5%
41	Xã Chiềng Sại	0,5%
42	Xã Phù Yên	1,5%
43	Xã Gia Phù	1,0%
44	Xã Tường Hạ	0,5%
45	Xã Mường Cơi	1,5%
46	Xã Mường Bang	0,5%
47	Xã Tân Phong	0,5%
48	Xã Kim Bon	0,5%
49	Xã Suối Tọ	0,5%
50	Xã Yên Châu	1,5%
51	Xã Chiềng Hặc	0,5%
52	Xã Lóng Phiêng	0,5%
53	Xã Yên Sơn	0,5%
54	Xã Phiêng Khoài	0,5%
55	Xã Chiềng Mai	0,5%
56	Xã Mai Sơn	1,5%
57	Xã Phiêng Păn	0,5%
58	Xã Chiềng Mung	1,5%

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Mức tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất
59	Xã Phiêng Cầm	0,5%
60	Xã Mường Chanh	1,0%
61	Xã Tà Hộc	1,0%
62	Xã Chiềng Sung	1,5%
63	Xã Bó Sinh	0,5%
64	Xã Chiềng Khương	1,0%
65	Xã Mường Hung	0,5%
66	Xã Chiềng Khoong	0,5%
67	Xã Mường Lằm	0,5%
68	Xã Nậm Ty	0,5%
69	Xã Sông Mã	1,5%
70	Xã Huổi Một	0,5%
71	Xã Chiềng Sơ	1,0%
72	Xã Sốp Cộp	1,5%
73	Xã Púng Bính	0,5%
74	Xã Mường Lạn	0,5%
75	Xã Mường Lèo	0,5%

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 608/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ nguồn ngân sách Trung ương năm 2025 để đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (đợt 2)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 38**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/NQ-UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác;

Căn cứ Nghị quyết số 374/NQ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ về kinh phí đảm bảo cơ sở, vật chất cho các cơ quan, tổ chức đơn vị của Nhà nước khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 2639/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các địa phương để đảm bảo cơ sở, vật chất phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (đợt 2);

*Xét Tờ trình số 847/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 1275/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ nguồn ngân sách Trung ương năm 2025, để đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (đợt 2), số tiền 87.100 triệu đồng (*Tám mươi bảy tỷ, một trăm triệu đồng*).

Nguồn kinh phí: Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương tại Quyết định số 2639/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 38 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

Phụ lục**PHÂN BỐ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 ĐỂ ĐẢM BẢO CƠ SỞ
VẬT CHẤT PHỤC VỤ SẮP XẾP, TỔ CHỨC BỘ MÁY, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
VÀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP (ĐỢT 2)***(Kèm theo Nghị quyết số 608/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Xã	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc; mua sắm trang thiết bị	Mua sắm phương tiện làm việc (Mua mới xe ô tô phục vụ công tác chung)	
	Tổng cộng	87.100	40.389	46.711	
1	Xã Chiềng La	2.716	1.316	1.400	
2	Xã Bình Thuận	501	501		
3	Xã Mường Khiêng	352	352		
4	Xã Nậm Lâu	1.445	45	1.400	
5	Xã Muối Nội	1.084	1.084		
6	Xã Co Mạ	1.400	1.400		
7	Xã Long Hẹ	1.877	477	1.400	
8	Xã Mường Bám	885	885		
9	Xã Phiêng Păn	2.549	2.549		
10	Xã Chiềng Mung	1.400		1.400	
11	Xã Phiêng Cắm	1.545	1.545		
12	Xã Mường Chanh	829	829		
13	Xã Chiềng Hặc	2.206	806	1.400	
14	Xã Phiêng Khoài	1.400		1.400	
15	Xã Lóng Phiêng	1.920	520	1.400	
16	Xã Yên Sơn	2.265	865	1.400	
17	Xã Chiềng Sơn	113	113		
18	Xã Lóng Sập	2.120	720	1.400	
19	Xã Đoàn Kết	1.899	499	1.400	
20	Xã Tân Yên	1.400		1.400	
21	Xã Phù Yên	1.000	1.000		
22	Xã Mường Cơi	1.678	278	1.400	
23	Xã Mường Bang	1.467	67	1.400	
24	Xã Gia Phù	2.134	734	1.400	
25	Xã Tường Hạ	1.400		1.400	
26	Xã Kim Bon	2.935	1.535	1.400	
27	Xã Tân Phong	1.400	-	1.400	
28	Xã Suối Tọ	2.620	1.220	1.400	
29	Xã Bắc Yên	935	935		
30	Xã Tà Xùa	1.908	1.908		
31	Xã Xím Vàng	151	151		

STT	Xã	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc; mua sắm trang thiết bị	Mua sắm phương tiện làm việc (Mua mới xe ô tô phục vụ công tác chung)	
32	Xã Tạ Khoa	1.493	1.493		
33	Xã Pắc Ngà	1.244	1.244		
34	Xã Chiềng Sại	1.821	421	1.400	
35	Xã Mường Bú	2.210	810	1.400	
36	Xã Chiềng Hoa	3.010	1.610	1.400	
37	Xã Chiềng Lao	1.854	454	1.400	
38	Xã Ngọc Chiến	2.677	1.277	1.400	
39	Xã Mường Sại	1.400		1.400	
40	Xã Mường Giôn	1.400		1.400	
41	Xã Mường Chiên	2.877	1.477	1.400	
42	Xã Sông Mã	1.406	1.406		
43	Xã Bó Sinh	2.156	756	1.400	
44	Xã Mường Lầm	1.368	857	511	
45	Xã Nậm Ty	1.400		1.400	
46	Xã Chiềng Sơ	1.350	1.350		
47	Xã Chiềng Khoong	1.745	345	1.400	
48	Xã Huổi Một	1.780	380	1.400	
49	Xã Mường Hung	1.550	150	1.400	
50	Xã Chiềng Khương	350	350		
51	Xã Sốp Cộp	1.000	1.000		
52	Xã Púng Bính	3.115	1.715	1.400	
53	Xã Mường Lèo	1.710	310	1.400	
54	Xã Tô Múa	650	650		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 609/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh dự toán 6 tháng đầu năm 2025 của các
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và các xã, phường khi
thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 38**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Xét Tờ trình số 844/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1275/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 của các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và các xã, phường khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, như sau:

1. Điều chỉnh từ ngân sách tỉnh (sau khi đã thực hiện các đợt điều chỉnh) về ngân sách xã, phường quản lý

a) Điều chỉnh giảm dự toán, số đã chi của các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng 6 tháng đầu năm 2025 (đã được điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh tại Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2025 của HĐND tỉnh), số tiền: 5.937,028 triệu đồng (Năm tỷ chín trăm ba mươi bảy triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng), trong đó:

- Ban QLDA đầu tư xây dựng Yên Châu: 5.617,435 triệu đồng

- Ban QLDA đầu tư xây dựng Thành phố: 250 triệu đồng
- Ban QLDA đầu tư xây dựng Phù Yên: 69,593 triệu đồng

b) Điều chỉnh tăng dự toán, số đã chi năm 2025 cho ngân sách các xã, phường trực thuộc sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, số tiền: 5.937,028 triệu đồng (*Năm tỷ chín trăm ba mươi bảy triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng*); đồng thời tăng tương ứng dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường trực thuộc năm 2025, trong đó:

- Xã Yên Châu: 5.617,435 triệu đồng
- Phường Tô Hiệu: 250 triệu đồng
- Xã Tường Hạ: 69,593 triệu đồng

2. Điều chỉnh từ ngân sách huyện (cũ) về ngân sách tỉnh quản lý

a) Điều chỉnh giảm dự toán, số đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025 đối với Dự án khuôn viên cây xanh tiểu khu 4, thị trấn Hát Lót (*chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng Mai Sơn*), số tiền: 200 triệu đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

b) Điều chỉnh tăng dự toán, số đã chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 đối với Dự án khuôn viên cây xanh tiểu khu 4, thị trấn Hát Lót (*chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng Mai Sơn*), số tiền: 200 triệu đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 38 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 610/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục thu hồi đất để thực hiện dự án phát triển
kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 38**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật nhà ở số 27/2025/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai 2024;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai 2024;

Xét Tờ trình số 851/Tr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1275/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục thu hồi đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh, gồm:

1. Dự án xây dựng công trình giao thông (Khoản 1 Điều 79 Luật Đất đai 2024): gồm 04 dự án thuộc địa bàn các xã Mường La, Ngọc Chiến, Mường Bang, Yên Châu.

2. Dự án xây dựng công trình thủy lợi (Khoản 2 Điều 79 Luật Đất đai 2024): gồm 01 dự án thuộc địa bàn xã Phù Yên.

3. Dự án bố trí tái định cư (Khoản 21 Điều 79 Luật Đất đai 2024): gồm 01 dự án thuộc địa bàn xã Nậm Lầu.

4. Dự án hoạt động khai thác khoáng sản (Khoản 25 Điều 79 Luật Đất đai 2024): gồm 01 dự án thuộc địa bàn phường Mộc Châu.

5. Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở (*Khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai 2024*): gồm 01 dự án thuộc địa bàn xã Vân Hồ.

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 38 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

DANH MỤC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG
(Kèm theo Nghị Quyết số 610/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi	Dự án theo Điều 79 Luật Đất đai 2024	Chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư dự án		Ghi chú
						Số Văn bản, cơ quan ban hành	Nguồn vốn	
1	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng nguy cơ gây trượt, sạt lở đất đá tại bản Tằng, xã Nậm Lầu	Bản Tằng, xã Nậm Lầu	14.704,81	Khoản 21	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh	2561/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh (lệnh đầu tư khẩn cấp)	NS tỉnh, NS hỗ trợ Trung ương và các nguồn hỗ trợ khác	
2	Dự án Kè chống sạt lở Suối Tác huyện Phù Yên (giai đoạn II)	Xã Phù Yên	47.186,60	Khoản 2	1937/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh	414/QĐ-UBND ngày 12/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh (phê duyệt dự án)	Ngân sách tỉnh và ngân sách huyện	
3	Công trình Đường giao thông bản Hua Piêng đi trung tâm xã Nậm Păm, huyện Mường La	Xã Mường La	78.154,00	Khoản 1	379/NQ-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND tỉnh	865/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh (phê duyệt dự án)	Ngân sách trung ương hỗ trợ, Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Ngân sách tỉnh	
4	Dự án Đường giao thông từ bản Hua chiến xã Chiềng Muôn đến đập thủy điện Nậm Chiến, xã Ngọc Chiến	Xã Mường La	216.655,10	Khoản 1	214/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh	1489/QĐ-UBND ngày 28/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh (phê duyệt dự án)	Ngân sách trung ương hỗ trợ, Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Ngân sách tỉnh	
		Xã Ngọc Chiến	7.400,00	Khoản 1				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi	Dự án theo Điều 79 Luật Đất đai 2024	Chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư dự án		Ghi chú
						Số Văn bản, cơ quan ban hành	Nguồn vốn	
5	Dự án khắc phục cấp bách hư hỏng cầu do ảnh hưởng của cơn bão số 3 Km 11 + 934/ ĐT.114 thuộc bản Khoáng, xã Mường Bang, huyện Phù Yên	Xã Mường Bang	18.911,40	Khoản 1	1660/QĐ-TTg ngày 26/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ thực hiện 14 dự án	972/QĐ-UBND ngày 27/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh (phê duyệt dự án)	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024 hỗ trợ khắc phục hậu quả bão số 3 và mưa lũ sau bão theo Quyết định số 1660/QĐ TTg ngày 26/12/2024	
6	Dự án đường từ Huổi Siếu - bản Na Păn kết nối đến Trung tâm xã Chiềng Đông (nay là xã Yên Châu)	Xã Yên Châu	31.601,50	Khoản 1	546/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh về vốn đầu tư	2799/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh (phê duyệt dự án)	Ngân sách Trung ương	
7	Dự án khai thác đá vôi làm VLXD thông thường và khoáng sản đi kèm san lấp tại bản Tây Hưng, bản Pá Phang 1, bản Pá Phang 2, phường Mộc Châu	Phường Mộc Châu	87.300	Khoản 25	996/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 (chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư)	3007/GP-UBND ngày 26/11/2025 của UBND tỉnh (Giấy phép khai thác khoáng sản)	Nhà đầu tư	
8	Dự án khu đô thị sinh thái trị liệu giữa mây trời Vân Hồ, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La (Diện tích không chuyển MĐSD đất là 68,05/170 ha)	Xã Vân Hồ	1.700.000	Khoản 27	3079/QĐ-UBND ngày 02/12/2025; 440/NQ-HĐND ngày 30/12/2024		Nhà đầu tư	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 611/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh diện tích thu hồi đất tại Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 14/06/2024 của HĐND tỉnh về thông qua danh mục dự án thu hồi đất

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 38**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật nhà ở số 27/2025/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2024;

Xét Tờ trình số 850/Tr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1275/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh diện tích thu hồi đất Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông từ bản Lừa đến bản Pá Hát, xã Pi Toong (*nay thuộc xã Mường La*) từ 50.727 m² thành 107.158,3 m² tại Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của HĐND tỉnh về thông qua danh mục dự án thu hồi đất.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 38 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 612/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo
Nghị quyết số 223/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của HĐND tỉnh
thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sơn La đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 38**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thi điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở Quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La;

Xét Tờ trình số 881/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1275/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu HĐND tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 223/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của HĐND tỉnh thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sơn La đến năm 2030.

(có Phụ lục các nội dung sau điều chỉnh kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện chương trình, UBND tỉnh có thể điều chỉnh một số chỉ tiêu không làm thay đổi mục tiêu tổng thể của chương trình. Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu tổng thể của chương trình, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết.

3. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 38 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC BAN HÀNH
KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 223/NQ-HĐND NGÀY 28/8/2023
CỦA HĐND TỈNH THÔNG QUA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN
NHÀ Ở TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2030
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 612/NQ-HĐND
ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh)

1. Quan điểm phát triển nhà ở

Việc phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh tuân thủ chặt chẽ những quan điểm của Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia được nêu trong Quyết định 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 444/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao chỉ tiêu hoàn thành nhà ở xã hội trong năm 2025 và các năm tiếp theo đến năm 2030 để các địa phương bổ sung vào chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; ngoài ra có bổ sung thêm một số quan điểm phù hợp với đặc điểm của tỉnh, cụ thể sau:

- Phát triển nhà ở là một trong những nội dung quan trọng của chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phù hợp với đường lối chính sách và chủ trương của Đảng và Nhà nước; các quy hoạch kinh tế - xã hội, quy hoạch đô thị và nông thôn của tỉnh;

- Chương trình phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; tuân thủ quy hoạch đô thị và nông thôn, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

- Phát triển nhà ở là trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền, cộng đồng xã hội và của người dân trên địa bàn tỉnh. Thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu của Trung ương và địa phương để phát triển và hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội, người thu nhập thấp và người nghèo gặp khó khăn về nhà ở nhằm góp phần ổn định chính trị, đảm bảo an sinh xã hội và phát triển đô thị, nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại;

- Đa dạng hoá sản phẩm nhà ở để phù hợp với nhu cầu của mọi đối tượng trong xã hội, khuyến khích xây dựng nhà ở để cho thuê mua, nhà ở bán trả dần; phát triển nhà ở phải kết hợp giữa xây mới và cải tạo, giữa hiện đại với giữ gìn bản sắc địa phương;

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển nhà ở, đảm bảo hài hòa lợi ích của nhà nước, chủ đầu tư và người dân trong phát triển nhà ở;

- Phát triển nhà ở trên cơ sở sử dụng tiết kiệm các nguồn lực, đặc biệt là tài nguyên đất đai; phải bảo đảm an toàn và đáp ứng các điều kiện về chất lượng xây dựng, kiến trúc, cảnh quan, tiện nghi và môi trường; đủ khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu, thảm họa thiên tai.

2. Nhu cầu phát triển nhà ở

TT	Loại nhà ở	Dự kiến đến năm 2030	
		Số căn	Diện tích (m ²)
1	Nhà ở thương mại	12.853	3.213.264
2	Nhà ở xã hội	4.000	230.680
2.1	<i>Nhà lưu trú cho công nhân</i>	466	18.640
2.2	<i>Nhà ở xã hội</i>	3.534	212.040
3	Nhà ở công vụ	464	27.840
4	Nhà ở do người dân tự xây	38.421	5.507.388
4.1	<i>Nhà ở cho người có công với Cách mạng, thân nhân liệt sĩ</i>	858	51.480
4.2	<i>Nhà ở cho người thu nhập thấp tại khu vực đô thị, nhà ở cho hộ gia đình nghèo và cận nghèo</i>	2.212	132.720
4.3	<i>Nhà ở người dân tự xây dựng trên đất tái định cư</i>	205	51.250
4.4	<i>Nhà ở riêng lẻ do các hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư xây dựng</i>	35.146	5.271.938
Tổng		55.738	8.979.172

3. Mục tiêu phát triển nhà ở

Diện tích sàn nhà ở bình quân toàn tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 25,87 m² sàn/người. Trong đó, diện tích sàn nhà ở bình quân tại đô thị đạt khoảng 32,95 m² sàn/người, diện tích sàn nhà ở bình quân tại nông thôn đạt khoảng 23,49 m² sàn/người; diện tích sàn nhà ở tối thiểu 12 m² sàn/người bằng với mục tiêu của chiến lược nhà ở quốc gia.

Tổng diện tích sàn nhà ở toàn tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 38.261.489 m² sàn; diện tích sàn nhà ở tăng thêm khoảng 8.979.172 m², cụ thể:

- Nhà ở thương mại: Khoảng 3.213.264 m² sàn;
- Nhà ở xã hội: Khoảng 230.680 m² sàn;
- Nhà ở công vụ: Khoảng 27.840 m² sàn;
- Nhà ở do nhân dân tự đầu tư xây dựng: Khoảng 5.507.388 m² sàn.

Chất lượng nhà ở toàn tỉnh: Nhà ở phát triển mới phải đảm bảo chất lượng từ bán kiên cố trở lên.

4. Quỹ đất phát triển nhà ở

Nhu cầu đất ở cần thiết để xây dựng nhà ở đến năm 2030 khoảng 1.210 ha.

TT	Loại nhà ở	Diện tích sàn nhà ở đến năm 2030 (m ²)	Quỹ đất để phát triển nhà ở đến năm 2030 (ha)
1	Nhà ở thương mại	3.213.264	565,59
2	Nhà ở xã hội	230.680	15,9
2.1	<i>Nhà ở lưu trú cho công nhân</i>	<i>18.640</i>	<i>1,20</i>
2.2	<i>Nhà ở xã hội</i>	<i>212.040</i>	<i>14,70</i>
3	Nhà ở công vụ	27.840	2,65
4	Nhà ở do người dân tự xây (nhà ở riêng lẻ)	5.507.388	625,9
4.1	<i>Nhà ở cho người có công với Cách mạng, thân nhân liệt sĩ</i>	<i>51.480</i>	<i>4,90</i>
4.2	<i>Nhà ở cho người thu nhập thấp tại khu vực đô thị, nhà ở cho hộ gia đình nghèo và cận nghèo</i>	<i>132.720</i>	<i>12,64</i>
4.3	<i>Nhà ở người dân tự xây dựng trên đất tái định cư</i>	<i>51.250</i>	<i>5,86</i>
4.4	<i>Nhà ở riêng lẻ do các hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư xây dựng</i>	<i>5.271.938</i>	<i>602,50</i>
Tổng		8.979.172	1.210

5. Nhu cầu nguồn vốn phát triển nhà ở

Tổng nguồn vốn để phát triển nhà ở đến năm 2030 khoảng 69.910 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách nhà nước (*hỗ trợ nhà ở cho người có công với Cách mạng, thân nhân liệt sĩ ; Nhà ở cho người thu nhập thấp tại khu vực đô thị, nhà ở cho hộ gia đình nghèo và cận nghèo*): 2.917 tỷ đồng;
- Vốn ngoài ngân sách nhà nước: 66.993 tỷ đồng.

6. Các nhóm giải pháp chính thực hiện

6.1. Hoàn thiện thể chế, chính sách về nhà ở

- Nghiên cứu, rà soát, bổ sung, xây dựng chính sách theo thẩm quyền nhằm thúc đẩy việc thực hiện Chương trình phát triển nhà ở phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở thương mại và nhà ở xã hội đáp ứng nhu cầu ở của người dân.

6.2. Giải pháp về quy hoạch, quỹ đất

- Đẩy mạnh công tác quy hoạch và quản lý xây dựng, phát triển nhà ở theo quy hoạch tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

- Khi lập quy hoạch xây dựng, khu nhà ở mới phải bảo đảm nguyên tắc sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, tận dụng hiệu quả hệ thống hạ tầng hiện có, gắn kết chặt chẽ giữa khu vực phát triển mới và đô thị hiện có; bảo đảm sự đồng bộ và hoàn

thiện về hệ thống các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ đô thị, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

- Ban hành các quy chế quản lý kiến trúc đô thị làm cơ sở cho công tác quản lý phát triển nhà ở đúng quy hoạch và thiết kế được duyệt.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh về chính sách đất đai để khai thác có hiệu quả quỹ đất, tránh lãng phí.

- Dành quỹ đất cho việc phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chung đô thị và nông thôn và quy hoạch phân khu đã được phê duyệt, trong đó đặc biệt quan tâm tới quỹ đất, quỹ nhà ở để bố trí tái định cư và chủ động trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị và các công trình, dự án trọng điểm khác trên địa bàn.

- Rà soát các dự án có sử dụng đất nhưng chậm triển khai, để hoang hóa, sử dụng sai mục đích, lãng phí đất đai; trên cơ sở đó phối hợp với cơ quan liên quan xem xét, hướng dẫn xử lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật khác liên quan để đưa quỹ đất vào sử dụng hiệu quả, định hướng phát triển phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội.

6.3. Nâng cao năng lực phát triển nhà ở theo dự án

- Nâng cao năng lực phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức tài chính và cộng đồng để triển khai xây dựng nhà ở theo quy hoạch, kế hoạch và quyết định phê duyệt, thúc đẩy phát triển nhà ở hiện đại, văn minh và bền vững.

- Đồng bộ công tác quy hoạch, chính sách pháp luật liên quan đến đầu tư xây dựng để rút ngắn thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp triển khai dự án phát triển nhà ở. Trong thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành cơ chế ưu đãi về thuế, tín dụng và đất đai đối với các dự án nhà ở xã hội, nhà ở lưu trú cho công nhân trong khu công nghiệp.

- Nâng cao năng lực doanh nghiệp bất động sản, khuyến khích các doanh nghiệp liên kết, hợp tác để chia sẻ nguồn lực, công nghệ và phát triển nhà ở theo xu hướng xanh, bền vững, sử dụng vật liệu thân thiện môi trường, thiết kế tiết kiệm năng lượng nhằm nâng cao chất lượng sống cho cư dân.

6.4. Giải pháp phát triển nhà ở theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia

Cụ thể hóa mục tiêu Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045 và lồng ghép trong Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sơn La đến năm 2030 đồng bộ với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn, chương trình phát triển đô thị. Nguyên tắc triển khai là bảo đảm bền vững, tiếp cận bao trùm, phù hợp đặc thù địa phương và khả năng cân đối nguồn lực. Ưu tiên các phân khúc nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở cho người thu nhập thấp, cải thiện chất lượng nhà ở.

6.5. Giải pháp về nguồn vốn và thuế

- Bố trí hợp lý nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước để phát triển nhà ở cho các đối tượng chính sách, cho các chương trình mục tiêu về nhà ở.

- Huy động nguồn vốn xã hội hóa để phát triển nhà ở thông qua nhiều hình thức như: huy động vốn của doanh nghiệp, huy động từ ngân hàng, các tổ chức tín dụng, quỹ đầu tư phát triển địa phương, cổ phiếu, trái phiếu và các nguồn vốn hợp pháp khác, nhằm tạo lập hệ thống tài chính nhà ở vận hành ổn định, dài hạn và giảm phụ thuộc vào ngân sách Nhà nước.

- Có cơ chế chính sách và bố trí nguồn kinh phí hằng năm để ưu đãi, khuyến khích và hỗ trợ các cá nhân, tổ chức nghiên cứu phát triển, chuyển giao công nghệ mới trong thiết kế, thi công các loại hình nhà ở thân thiện với môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu; khuyến khích nghiên cứu và sản xuất vật liệu xây dựng mới trong xây dựng nhà ở trên địa bàn đặc biệt cần có cơ chế bắt buộc đối với các công trình xây dựng mới về sử dụng vật liệu thân thiện môi trường giảm ảnh hưởng thiên tai biến đổi khí hậu.

6.6. Giải pháp cải cách thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong việc đầu tư xây dựng nhà ở theo hướng đơn giản hóa thủ tục, dễ thực hiện và rút ngắn thời gian, phát huy tích cực vai trò của Bộ phận một cửa, một cửa liên thông, kịp thời xử lý, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc chấp thuận chủ trương, cho phép đầu tư, thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, giao đất, cấp phép xây dựng... nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư thực hiện nhanh chóng các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị và khu dân cư trên địa bàn.

- Tạo điều kiện về thủ tục cấp phép xây dựng, giảm thiểu thời gian thực hiện các thủ tục để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển nhà ở. Bổ sung cơ chế phối hợp giữa các đơn vị liên quan, rà soát các dự án không khả thi và xử lý triệt để tình trạng không phép, trái phép.

- Nghiên cứu cắt giảm các thủ tục, thời gian thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai, đầu tư, xây dựng, bất động sản; Thủ tục hành chính cần cải cách theo hướng phát triển công nghệ 4.0, chuyển đổi số.

6.7. Giải pháp phát triển thị trường bất động sản

- Tăng cường kiểm soát hoạt động của các sàn giao dịch bất động sản trong đó có hoạt động giao dịch kinh doanh nhà ở; góp phần quản lý thông tin giao dịch bất động sản, tăng tính công khai, minh bạch và bảo vệ quyền lợi người dân khi kinh doanh bất động sản thông qua các sàn giao dịch bất động sản theo hướng: khuyến khích việc giao dịch kinh doanh bất động sản qua sàn để công khai, minh bạch; các nhà ở, bất động sản có sẵn, đã được cấp giấy chứng nhận không bắt buộc thực hiện giao dịch qua sàn.

- Tăng cường kiểm soát hoạt động môi giới bất động sản trong đó có hoạt động môi giới kinh doanh nhà ở của các tổ chức, cá nhân theo hướng: nâng cao

trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp đối với cá nhân hành nghề môi giới bất động sản (*chuẩn hóa việc đào tạo, thi sát hạch, cấp chứng chỉ hành nghề*); các cá nhân hành nghề môi giới bất động sản đăng ký, tham gia hoạt động để có tổ chức quản lý (*hoạt động theo doanh nghiệp, văn phòng, hội...*).

- Theo dõi chặt chẽ, kịp thời, nắm bắt thông tin, tình hình diễn biến của thị trường và thực hiện các biện pháp xử lý kịp thời để bình ổn thị trường, không để xảy ra tình trạng sốt giá và “bong bóng” bất động sản trên địa bàn.

- Tăng cường kiểm tra, thanh tra đồng thời xử lý nghiêm với các trường hợp vi phạm về pháp luật về kinh doanh bất động sản, pháp luật về đất đai, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan (*nếu có*).

6.8. Các nhóm giải pháp khác

6.8.1. Giải pháp kỹ thuật, phòng chống thiên tai cho nhà ở

- Nhà ở xây dựng mới, cải tạo phải đảm bảo đạt chất lượng từ bán kiên cố trở lên, sử dụng vật liệu bền chắc, móng, tường, mái đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, phù hợp với điều kiện địa phương.

- Đối với vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét, ngập lụt, công trình nhà ở phải thiết kế nền cao, móng, tường, mái bằng vật liệu chịu lực tốt, có biện pháp gia cố, giằng chống, xây kè chắn đất, lắp đặt hệ thống chống sét, kiểm tra hệ thống điện, thoát nước thường xuyên.

- Xây dựng các công trình công cộng như nhà cộng đồng, trụ sở, các cơ sở y tế, giáo dục, văn hoá, ... kết hợp chức năng phòng, chống lũ, lụt để di dời các hộ dân đến ở trong thời gian có lũ, lụt, thiên tai xảy ra.

6.8.2. Giải pháp phát triển nhà ở khu vực miền núi

- Lựa chọn địa điểm trên cao, cách xa các con suối, sông để xây dựng nhà ở; hướng nhà bố trí xuôi theo hướng thoát nước lũ. Kiến trúc nhà giảm thiểu tối đa khả năng cản dòng nước lũ. Kết cấu theo tiêu chí 3 cứng, gia cố vững từ móng, thân đến mái.

- Xây dựng nhà ở theo nguyên tắc chống sạt lở, phù hợp với địa hình, bố trí nằm ngang theo đường đồng mức, kết hợp bố trí tường hướng dòng, hào thu thoát nước, tránh xối nước trực tiếp vào công trình.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 613/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan
của chính quyền cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của
chính quyền địa phương cấp xã năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 38**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2026; Quyết định số 30-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2026;

Xét Tờ trình số 875/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1265/BC-PC ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã năm 2026: 5.124 biên chế, cụ thể:

1. Biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền cấp tỉnh: 1.360 biên chế (có phụ lục chi tiết kèm theo).
2. Tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã: 3.764 biên chế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 38 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026./.

**CHỦ TỊCH
Lò Minh Hùng**

Phụ lục
BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CÁC
CƠ QUAN CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 613/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>
	TỔNG	1360
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	55
2	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	14
3	Thanh tra tỉnh	120
4	Sở Ngoại vụ	18
5	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HDND tỉnh	42
6	Sở Tư pháp	28
7	Sở Công thương	115
7.1.	<i>Sở Công thương</i>	36
7.2	<i>Chi cục Quản lý thị trường</i>	79
8	Sở Dân tộc và Tôn giáo	24
9	Sở Văn hoá, Thể thao và du lịch	48
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	51
11	Sở Khoa học và Công nghệ	50
12	Sở Tài chính	107
13	Sở Nội vụ	94
14	Sở Y tế	67
15	Sở Xây dựng	87
16	Sở Nông nghiệp và Môi trường	440

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 614/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc quyết định tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách Nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 38**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2026; Quyết định số 30-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2026;

Xét Tờ trình số 872/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1265/BC-PC ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách Nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh năm 2026: 27.230 biên chế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 38 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com